

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09** /2021/DS-ST

Ngày: 09-7-2021

V/v tranh chấp liên quan đến tài sản bị
cưỡng chế để thi hành án theo quy định
của pháp luật về thi hành án dân sự

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lý.
2. Ông Nguyễn Quang Thận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Loan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2020/TLST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2021/QĐST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2021/QĐST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt*.

- Bị đơn: Bà Lê Thị B, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt*.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Cao Hữu S1, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt*.

2. Ông Phạm Xuân T2, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt*.

3. Chị Phạm Thị Lệ T3, sinh năm 1999; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *vắng mặt*.

4. Chi cục Thi hành án dân sự huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: Số 47 đường P, thị trấn PĐ, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Thanh S2, chức vụ: Phó Chi cục trưởng; là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 19-12-2020); có mặt.

5. Ngân hàng N - Chi nhánh huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: Số 126 đường P, thị trấn PĐ, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; có văn bản đề nghị không đưa tham gia tố tụng tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 07-10-2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Theo Bản án số: 03/2019/DS-ST ngày 20-3-2019 của Tòa án nhân dân huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế đã có hiệu lực thì bà Lê Thị B có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà (Bà T1 và ông Cao Hữu S1) số tiền 200.000.000 đồng.

Vợ chồng bà đã làm đơn yêu cầu thi hành án và Chi cục Thi hành án dân sự huyện PĐ đã ra quyết định thi hành án nhưng bà B không thi hành. Cơ quan Thi hành án đã xác minh bà B có tài sản chung với ông Phạm Xuân T2 (chồng của bà B) là thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSD đất) và nhà ở trên đất tại địa chỉ thôn 2, xã Đ, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế nhưng không chịu phân chia để thi hành án.

Theo Thông báo số: 01/TB-CCTHADS ngày 03-10-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PĐ thông báo cho vợ chồng bà quyền yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản để thi hành án.

Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản, xác định phần quyền sử dụng đất, phần quyền sở hữu tài sản của bà Lê Thị B trong khối tài sản chung với ông Phạm Xuân T2 là thửa đất, nhà ở gắn liền với đất.

Tại Bản tự khai ngày 28-4-2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Lê Thị B trình bày:

Bà và ông Phạm Xuân T có thửa đất số 57, tờ bản đồ: Quy hoạch phân lô giãn dân xã Đ, diện tích: 250 m², mục đích sử dụng: Đất ở, nguồn gốc được Nhà nước giao và đã được Ủy ban nhân dân huyện PĐ cấp Giấy CNQSD đất ngày 16-9-2011 mang tên vợ chồng bà (Bà B và ông T2); ngôi nhà ở trên thửa đất tọa lạc tại địa chỉ thôn 2, xã Đ, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế là tài sản chung của bà với ông T. Hiện tại, nhà và đất đang thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ vay tại Phòng giao dịch ĐL thuộc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1 về phân chia quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản của vợ chồng bà vì bà không còn chỗ ở nào khác. Bà đề nghị xem xét cho bà thi hành trả dần số tiền nợ hàng tháng của bà T1, ông S.

Tại Văn bản ngày 28-4-2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Phạm Xuân T2 trình bày:

Ông công nhận thửa đất số 57, tờ bản đồ: Quy hoạch phân lô giản dân xã Đ, diện tích: 250 m², mục đích sử dụng: Đất ở, nguồn gốc đất được Nhà nước giao năm 2011, được Ủy ban nhân dân huyện PĐ cấp Giấy CNQSD đất ngày 16-9-2011; ngôi nhà ở trên thửa đất tọa lạc tại địa chỉ thôn 2, xã ĐH, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế là tài sản chung của ông với vợ (Bà B). Năm 2017, vợ chồng ông đã thế chấp nhà và đất để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ tại Phòng giao dịch ĐL thuộc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế số tiền vay 180.000.000 đồng; việc thế chấp có đăng ký và Ngân hàng đang giữ bản chính Giấy CNQSD đất.

Nghĩa vụ thi hành án trả nợ cho bà T1 là của riêng bà B, ông không có liên quan, tài sản chung không thể đưa ra phân chia để trả nợ riêng của bà B được nên ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1; trường hợp phân chia tài sản thì đề nghị xem xét công sức đóng góp của ông vào việc hình thành tài sản nhiều hơn bà B.

Tại Bản tự khai ngày 06-3-2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Cao Hữu S1 trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị T1. Bản án số: 03/2019/DS-ST ngày 20-3-2019 của Tòa án nhân dân huyện PĐ đã có hiệu lực và Chi cục Thi hành án dân sự huyện PĐ đã ra quyết định thi hành án nhưng bà B không thi hành, cũng không có thỏa thuận gì. Ông đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T1, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Tại Văn bản ngày 16-4-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp là ông Phan Thanh S2 trình bày:

Ngày 07-5-2019, Chi cục Thi hành án dân sự huyện PĐ ra Quyết định thi hành án theo yêu cầu số: 24/QĐ-CCTHADS với khoản phải thi hành trả số tiền 200.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T1, ông Cao Hữu S1 theo Bản án số: 03/2019/DS-ST ngày 20-3-2019 của Tòa án nhân dân huyện PĐ. Sau khi ra quyết định thi hành án, bà B không tự nguyện thi hành án; các bên cũng không có thỏa thuận gì về việc thi hành án.

Quá trình tổ chức thi hành án, bà B không có mặt tại nơi cư trú, Chấp hành viên đã giao quyết định thi hành án cho ông T2; niêm yết thông báo và quyết định thi hành án cho bà B theo quy định; tiến hành xác minh tài sản đã xác định được bà B có tài sản chung với ông Phạm Xuân T2 (chồng của bà B) là thửa đất số 57, diện tích: 250 m², mục đích sử dụng: Đất ở, thời hạn sử dụng: Lâu dài, nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện PĐ cấp Giấy CNQSD đất ngày 16-9-2011 số hiệu BE 273809 (số vào sổ: CH 00133) mang tên bà B, ông T2 và nhà ở gắn liền với đất; tại địa chỉ thôn 2, xã Đ, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nhà, đất đang thế chấp để vay

vốn tại Phòng giao dịch ĐL thuộc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện PĐ theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 16-02-2017 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 14-02-2017.

Chi cục Thi hành án dân sự đã thông báo cho bà B, ông T2 tự chia tài sản theo luật định hoặc yêu cầu Tòa án chia theo Thông báo số: 102/TB-CCTHA ngày 27-6-2019 nhưng hết thời hạn mà bà B, ông T2 không có yêu cầu nên thông báo cho bà T1, ông S1 quyền yêu cầu Tòa án phân chia tài sản để thi hành án theo Thông báo số 01 ngày 03-10-2019. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1.

Ngày 17-4-2020, Tòa án có Thông báo số: 461/TB-TA đưa Ngân hàng N - Chi nhánh huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Ngày 06-5-2020, Ngân hàng N - Chi nhánh huyện PĐ có Văn bản số: 38/NHNo-PĐ trình bày:

Bà B và ông T2 có vay tại Phòng giao dịch ĐL thuộc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện PĐ theo Hợp đồng tín dụng ngày 16-02-2017, số tiền 180.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng; bảo đảm khoản vay bằng hình thức thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện PĐ cấp Giấy CNQSD đất ngày 16-9-2011 và nhà ở gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp ngày 14-02-2017 có chứng thực và đăng ký giao dịch đảm bảo. Tính đến ngày 06-5-2020 dư nợ gốc là 100.000.000 đồng.

Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án bảo đảm quyền lợi ưu tiên thanh toán của Ngân hàng nhận thế chấp khi xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ theo Biên bản lập ngày 15-5-2020 và Bản vẽ hiện trạng thửa đất đề ngày 10-6-2020 thể hiện: Thửa đất số 57, tờ bản đồ: Quy hoạch phân lô giãn dân xã Đ, nay là thửa số 272, tờ bản đồ địa chính số 8 - xã Đ, đất ở nông thôn, diện tích 403,3 m² (Có 81,3 m² ngoài giấy CNQSD đất và 72,0 m² thuộc chỉ giới quy hoạch giao thông); nhà ở diện tích xây dựng 114,8 m² (Gồm nhà chính, nhà bếp và vệ sinh); chuồng chăn nuôi diện tích 48,6 m² và một số vật kiến trúc, cây trồng trên đất; địa chỉ tại thôn 2, xã Đ, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tại địa chỉ trên có chị Phạm Thị Lệ T3 đăng ký cư trú.

Ngày 01-7-2020, Tòa án có Thông báo số: 975/TB-TA đưa chị Phạm Thị Lệ T3 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Tại Văn bản số: 1310/UBND-TNMT ngày 05-10-2020 của Ủy ban nhân dân huyện PĐ cung cấp thông tin, ý kiến về đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của Tòa án như sau: Thửa đất có nguồn gốc do Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Lý do thay đổi số thửa và tờ bản đồ địa chính thửa đất là do kết quả đo đạc bản đồ địa chính chỉnh lý số thửa thành số 272, tờ bản đồ địa chính số 8 - xã Đ. Ông Phạm Xuân T2, bà Lê Thị B được giao đất, cấp giấy CNQSD đất diện tích 250 m²; phần diện tích tăng thêm 72 m² do lấn, chiếm sử dụng, thuộc chỉ giới quy hoạch giao thông, không phù hợp với quy

hoạch sử dụng đất, không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất; 81,3 m² do lấn, chiếm sử dụng sau thời điểm giao đất, đề nghị thu hồi phần diện tích đất này.

Kết quả định giá tài sản ngày 04-12-2020 như sau: Đất ở diện tích 250 m² trị giá 250.000.000 đồng; nhà ở 114,4 m² trị giá 342.104.000 đồng; chuồng chăn nuôi 48,6 m² trị giá 42.136.200 đồng; bể khí biogas 02 cái trị giá 3.900.000 đồng; tường rào trị giá 3.600.000 đồng; tổng cộng 641.740.200 đồng.

Phiên tòa ngày 14-5-2021, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt nên Tòa án đã quyết định hoãn phiên tòa, ấn định lại thời gian mở phiên tòa vào ngày 15-6-2021. Tại phiên tòa ngày 15-6-2021, xét thấy người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là chị Phạm Thị Lệ T3 vắng mặt do trở ngại khách quan nên đã hoãn phiên tòa, ấn định lại thời gian mở phiên tòa ngày 09-7-2021.

Ngày 08-7-2021, Ngân hàng N - Chi nhánh huyện PD gửi cho Tòa án văn bản trình bày bà B và ông T2 đã hoàn thành nghĩa vụ trả toàn bộ khoản vay tại Phòng giao dịch ĐL vào ngày 08-6-2021 và Ngân hàng đã hoàn trả lại Giấy CNQSD đất. Ngân hàng không còn quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; đề nghị không đưa Ngân hàng tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, bà B và ông T2 trình bày đã trả xong khoản vay theo Hợp đồng tín dụng tại Phòng giao dịch DLL thuộc Chi nhánh Ngân hàng N và đã giải chấp; hiện tại, ông T2 đang giữ Giấy CNQSD đất; thời điểm tạo lập nhà, đất thì chị Phạm Thị Lệ T3 còn nhỏ, không có đóng góp gì vào việc hình thành phát triển tài sản; sau khi xây dựng nhà đến nay không có sửa chữa, tôn tạo mới. Ông T2 còn trình bày số tiền hỗ trợ quỹ “Mái ấm công đoàn” cho đối tượng đoàn viên nhưng hưởng chung cả gia đình.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Tòa án triệu tập đến lần thứ ba nhưng chị Phạm Thị Lệ T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt nên đề nghị xét xử.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 12 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 147 và 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014; các Điều 29, 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia đôi tài sản của bà Lê Thị B và ông Phạm Xuân T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T1 khởi kiện bị đơn là bà Lê Thị B yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của bà B là người phải thi hành án trong khối tài sản chung với chồng là ông Phạm Xuân T2; bà B có địa chỉ cư trú tại xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tại khoản 1 Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 quy định: *“Trường hợp chưa xác định được phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án thì Chấp hành viên phải thông báo cho người phải thi hành án và những người có quyền sở hữu chung đối với tài sản, quyền sử dụng đất biết để họ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.*

Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà các bên không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận vi phạm quy định tại Điều 6 của Luật này hoặc thỏa thuận không được và không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự.”

Bà Lê Thị B là người phải thi hành án theo Quyết định số: 24/QĐ-CCTHADS ngày 07-5-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PĐ cho thi hành án đối với Bản án số: 03/2019/DS-ST ngày 20-3-2019 của Tòa án nhân dân huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế đã có hiệu lực pháp luật.

Quá trình tổ chức thi hành án xác định được bà B có tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở thuộc sở hữu chung với chồng là ông Phạm Xuân T2. Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện PĐ đã thông báo cho bà B, ông T2 tự thỏa thuận phân chia tài sản hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng hết thời hạn quy định mà bà B, ông T2 đều không thực hiện nên đã thông báo cho người được thi hành án có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung theo khoản 1 Điều 74 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự. Trên cơ sở thông báo của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PĐ, bà T1 khởi kiện. Phần tài sản của bà B trong khối tài sản chung là đối tượng kê biên cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự.

Do đó, căn cứ vào khoản 12 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền loại việc, thẩm quyền theo cấp tòa án và thẩm quyền theo lãnh thổ.

[1.2] Về tư cách tố tụng: Ngân hàng N - Chi nhánh huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế đề nghị không đưa Ngân hàng tham gia tố tụng do ông T2, bà B đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, nhà và đất thế chấp tại Ngân hàng đã được giải chấp nên không có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Ngân hàng. Ý kiến của Ngân hàng phù hợp với trình bày của bà B và ông T2 tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định không đưa Ngân hàng tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa và Ngân hàng không có quyền kháng cáo bản án này.

[1.3] Về việc vắng mặt đương sự: Tòa án triệu tập phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập là chị Phạm Thị Lệ T3 vắng mặt. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[1.4] Về phạm vi xét xử: Quan hệ vay tài sản (tiền) giữa bà T1 với bà B đã được Tòa án nhân dân huyện PD giải quyết tại Bản án số: 03/2019/DS-ST ngày 20-3-2019 đã có hiệu lực pháp luật và đến nay không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Tại phần quyết định của bản án buộc bà B thi hành án một lần và tuyên quyền thi hành án. Người được thi hành án và người phải thi hành án không có thỏa thuận gì về việc thi hành án. Ông T2 và bà B cho rằng bà T1 là người cho vay lãi nặng nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì. Do đó, ý kiến của ông T2 và bà B cho rằng bà Thảo cho vay lãi nặng và ý kiến đề nghị trả nợ hàng tháng của bà B không thuộc phạm vi xét xử trong vụ án này.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc đất: Lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông Phạm Xuân T2 và bà Lê Thị B đều thừa nhận thửa đất số 57, tờ bản đồ Quy hoạch phân lô giãn dân xã Đ, diện tích 250 m², loại đất ở, được Ủy ban nhân dân huyện PD cấp Giấy CNQSD đất năm 2011 nguồn gốc được Nhà nước giao đất.

Lời khai của ông T2 và bà B là phù hợp với chứng cứ là Đơn xin giao đất để làm nhà ở ngày 10-3-2011, Quyết định số: 6441/QĐ-UBND ngày 16-9-2011 của Ủy ban nhân dân huyện PD, Giấy CNQSD đất, Văn bản số: 1310/UBND-TNMT ngày 05-10-2020 của Ủy ban nhân dân huyện PD xác định nguồn gốc là “Đất được Nhà nước giao đất theo hình thức có thu tiền sử dụng đất”.

[2.2] Về số thửa, tờ bản đồ và diện tích thửa đất: Diện tích đất được giao theo Giấy CNQSD đất là 250 m²; theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và bản vẽ hiện trạng thửa đất đề ngày 10-6-2020 thì diện tích là 403,3 m², tăng 153,3 m²; số thửa là 272, tờ bản đồ địa chính số 8 - xã Đ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh, thu thập ý kiến của cơ quan quản lý đất đai. Tại Văn bản số: 1310/UBND-TNMT ngày 05-10-2020 của Ủy ban nhân dân huyện PD xác định lý do thay đổi số thửa và tờ bản đồ địa chính thửa đất là do kết quả đo đạc bản đồ địa chính chỉnh lý số thửa thành số 272, tờ bản đồ địa chính số 8 - xã Đ; phần diện tích tăng thêm 153,3 m² thuộc chỉ giới quy hoạch giao thông 72 m², do lấn, chiếm sử dụng sau thời điểm giao đất 81,3 m² nên không đủ điều kiện để cấp giấy CNQSD đất.

Do đó, thửa đất số 57, tờ bản đồ Quy hoạch phân lô giãn dân xã Đ nay là thửa đất số 272, tờ bản đồ địa chính số 8 - xã Đ. Phần diện tích tăng thêm không đủ điều kiện để cấp giấy CNQSD đất và đương sự cũng không yêu cầu giải quyết phần này nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.3] Về nguồn gốc nhà ở và tài sản trên đất: Lời khai của ông T2 và bà B đều thừa nhận nhà và công trình, vật kiến trúc trên đất được tạo lập năm 2011, 2012; chi phí từ tiền vay của ngân hàng, tiết kiệm của vợ chồng và quỹ “Mái ấm công đoàn” hỗ trợ là tài sản chung của vợ chồng.

[2.4] Về công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập nhà ở: Quá trình giải quyết vụ án, ông T2 cho rằng chi phí xây nhà do ông làm việc ở Công ty Cổ phần Đ, được hỗ trợ 50 triệu đồng quỹ “Mái ấm công đoàn” nên công sức tạo lập tài sản lớn hơn. Tại phiên tòa, ông T2 xác nhận chi phí hỗ trợ “Mái ấm công đoàn” là hưởng chung gia đình.

Căn cứ kết quả xác minh ngày 21-6-2021 tại Công đoàn cơ sở Công ty Cổ phần Đ thì số tiền hỗ trợ quỹ “Mái ấm công đoàn” của Công đoàn ngành Giao thông vận tải là 20.000.000 đồng; ông T2 không cung cấp được chứng cứ chứng minh được hỗ trợ nhiều hơn 20.000.000 đồng. Mặt khác, đối tượng được xét hỗ trợ là đoàn viên theo quy chế quản lý quỹ mái ấm công đoàn nhưng tính chất hoạt động công đoàn mang tính tương trợ, người thụ hưởng là gia đình như lời trình bày của ông T2 tại phiên tòa. Do đó, công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập nhà ở là ngang nhau.

[2.5] Về công sức của chị Phạm Thị Lệ T3: Bà B cho rằng tài sản có phần công sức của con đẻ là chị Phạm Thị Lệ T3.

Theo Đơn xin giao đất để làm nhà ở ngày 10-3-2011 của ông Phạm Xuân T2 thì xin giao đất cho ông T2 và vợ là bà B; Quyết định số: 6441/QĐ-UBND ngày 16-9-2011 của Ủy ban nhân dân huyện PD về việc giao đất để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở ngày 16-9-2011 và Giấy CNQSD đất thì người được giao quyền sử dụng đất là ông T2 và bà B, không phải giao cho hộ gia đình. Mặt khác, theo lời khai của ông T2 tại phiên tòa thì khi tạo lập nhà, đất thì chị T3 còn nhỏ nên không có đóng góp; từ sau khi xây dựng nhà đến nay không có sửa chữa, tôn tạo gì.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã đưa chị T3 tham gia tố tụng, nhiều lần triệu tập để ghi lời khai, cung cấp chứng cứ và triệu tập tham gia phiên tòa nhưng chị T3 đều vắng mặt là đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Ý kiến của bà B về phần công sức của chị T3 là không có cơ sở.

Như vậy, căn cứ vào Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xác định quyền sử dụng đất thừa số 272, tờ bản đồ số 08 - xã Đ và nhà ở, tài sản gắn liền với đất là chung của vợ chồng bà B và ông T2.

[2.6] Về giá trị tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thống nhất được giá trị tài sản; tài sản là nhà, đất thuộc đối tượng giải quyết đang thể chấp để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ tại ngân hàng nên cần phải xác định giá trị có lớn hơn nghĩa vụ thi hành hay không. Theo kết quả định giá thì đất ở diện tích 250 m² trị giá 250.000.000 đồng; nhà ở 114,4 m² trị giá 342.104.000 đồng; chuồng chăn nuôi 48,6 m² trị giá 42.136.200 đồng; bể khí biogas 02 cái trị giá 3.900.000 đồng; tường rào trị giá 3.600.000 đồng; tổng giá trị tài sản 641.740.200 đồng, lớn hơn phần nghĩa vụ phải thi hành của bà B.

[2.7] Về ý kiến của ông T2 cho rằng tài sản chung không thể phân chia để trả nợ riêng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại khoản 1 và 4 Điều 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “1. *Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia*”. “4. *Tài sản chung của vợ chồng có thể được phân chia theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của Tòa án*”.

Quá trình thi hành án, Chi cục Thi hành án đã thông báo hợp lệ cho bà B và ông T2 tự thỏa thuận phân chia tài sản nhưng cả hai không thỏa thuận được, cũng không yêu cầu Tòa án phân chia nên Chấp hành viên đã thông báo cho bà T1 là người được thi hành án có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của bà B trong khối tài sản chung của vợ chồng bà B và ông T2 là có căn cứ. Do đó, ý kiến của ông T là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.8] Về ý kiến của cơ quan thi hành án đề nghị giao toàn bộ tài sản cho bà B và bà B thanh toán giá trị cho ông T2: Việc kê biên, quyền ưu tiên mua phần tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản thuộc sở hữu chung được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Do đó, ý kiến đề nghị trên không thuộc phạm vi xem xét của Hội đồng xét xử trong vụ án này.

Từ nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[3] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí; được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn đã nộp số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng và chi phí hết 2.475.000 đồng (Hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Căn cứ vào khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu chi phí; buộc bị đơn phải chịu và hoàn trả số tiền chi phí trên cho nguyên đơn.

[5] Về chi phí định giá tài sản: Nguyên đơn đã nộp số tiền tạm ứng chi phí định giá là 2.000.000 đồng và chi phí hết 1.950.000 đồng (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Căn cứ vào khoản 1 Điều 164 và khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu định giá của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu chi phí; buộc bị đơn phải chịu và hoàn trả số tiền chi phí trên cho nguyên đơn.

[6] Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chị Phạm Thị Lệ T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt nên thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc

bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 12 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 68; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 164; khoản 1 Điều 165; điểm c khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 và khoản 4 Điều 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất, phần quyền sở hữu tài sản để thi hành án.

2. Phân chia tài sản chung của vợ chồng bà Lê Thị B và ông Phạm Xuân T2 là quyền sử dụng đất thửa đất số 57, tờ bản đồ Quy hoạch phân lô giãn dân xã Đ (Nay là thửa đất số 272, tờ bản đồ địa chính số 8 - xã Đ); loại đất ở, diện tích 250 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân huyện PĐ cấp ngày 16-9-2011 số hiệu BE 273809, số vào sổ: CH 00133; quyền sở hữu nhà ở và công trình, vật kiến trúc trên đất theo Bản vẽ hiện trạng thửa đất đề ngày 10-6-2020.

Bà Lê Thị B và ông Phạm Xuân T2 mỗi người được quyền sở hữu, sử dụng 50% khối tài sản chung của vợ chồng. Phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Lê Thị B được thi hành án theo Bản án số: 03/2019/DS-ST ngày 20-3-2019 của Tòa án nhân dân huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Về án phí:

- Bà Lê Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2013/008523 ngày 06-3-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc bà Lê Thị B hoàn trả lại số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.475.000 đồng (Hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) cho bà Nguyễn Thị T1.

5. Về chi phí định giá tài sản: Buộc bà Lê Thị B hoàn trả lại số tiền chi phí định giá là 1.950.000 đồng (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) cho bà Nguyễn Thị T1.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường